

Bản án số: 90/2025/HS-PT
Ngày 25-8-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Giang.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thuý;
Ông Lê Quang Toại.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Huy Bình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 71/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2025 do có kháng cáo của các bị cáo Phạm Thanh S, Lê Quang T, Đặng H, Lương Thị T1, Hồ Long H1 đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2025/HS-ST ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Thanh S; tên gọi khác: Không; sinh ngày 18 tháng 4 năm 1970, tại Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); căn cước công dân số 051070022265; nghề nghiệp: Cán bộ (Nguyên chủ tịch UBND thị trấn C); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam (là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ thôn P, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 07/12/2023); con ông Phạm Ngọc T2 (chết) và bà Nguyễn Thị T3 (chết); vợ là Đặng Thị R; có 02 con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Quang T, tên gọi khác: Không; sinh ngày 10 tháng 11 năm 1974, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); căn cước công dân số 051074015476; nghề nghiệp: Cán bộ (Nguyên Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc

tịch: Việt Nam (là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Ban Tuyên giáo Huyện ủy Nghĩa Hành, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 01/12/2023); con ông Lê Quang S1 (chết) và bà Võ Thị L (chết); vợ là Nguyễn Thị B; có 02 con, lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3. Đặng H, tên gọi khác: Không; sinh ngày 01 tháng 12 năm 1964, tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn A, xã P, tỉnh Quảng Ngãi); căn cước công dân số 051064010494; nghề nghiệp: Hưu trí (Nguyên công chức Địa chính - xây dựng thị trấn C); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam (là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ thôn A, xã H, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi, đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 06/12/2023); con ông Đặng S2 (chết) và bà Bùi Thị M (chết); có vợ là Nguyễn Thị T4; có 02 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4. Lương Thị T1, tên gọi khác: Không; sinh ngày 08 tháng 9 năm 1982, tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); căn cước công dân số 051182008278; nghề nghiệp: Công chức (Nguyên kế toán Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam (là Đảng viên sinh hoạt tại Chi bộ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện N. Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 06/12/2022); con ông Lương T5 và bà Lâm Thị T6; có chồng tên Nguyễn Văn T7; có 01 con sinh năm 2011; tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt tạm giam từ ngày 05/12/2022 đến ngày 09/5/2023 được thay thế biện pháp ngăn chặn “Bảo lĩnh”. Hiện nay đang được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5. Hồ Long H1, tên gọi khác: Không; sinh ngày 15 tháng 12 năm 1989, tại tỉnh Quảng Ngãi.

Nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn C, huyện N, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn P, xã N, tỉnh Quảng Ngãi); căn cước công dân số 051089016510; nghề nghiệp: Nhân viên hợp đồng (Nguyên thủ quỹ Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện N); trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ H2 và bà Phạm Thị N; vợ là Bùi Thị Bích L1; có 01 con sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra còn có các bị cáo Nguyễn Thanh T8, Phan Văn Thành N1, Lê Văn Đ và Nguyễn A không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị. Các bị cáo Phan Văn Thành N1, Lê Văn Đ, Nguyễn A có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/7/2018, Ủy ban nhân dân *(sau đây được viết tắt là UBND)* tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quyết định số 579/QĐ-UBND về việc chủ trương đầu tư dự án Khu dân cư Đ, huyện N *(sau đây được viết tắt là KDC Đ)*. Chủ đầu tư dự án là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên X3 *(sau đây được viết tắt là Công ty X3)*, giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300408037, địa chỉ trụ sở: số C đường P, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tổng diện tích sử dụng đất của dự án khoảng 89.700,8 m², địa điểm quy hoạch tại thị trấn C và xã H, huyện N. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án 120.252.000.000 đồng.

Ngày 31/7/2018, Công ty X3 ký kết Hợp đồng dịch vụ số 36/2018/HDDV với Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q về việc lập hồ sơ địa chính dự án. Ông Nguyễn Thế L2 - Nhân viên Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q phối hợp với UBND thị trấn C, UBND xã H thực hiện việc lập hồ sơ địa chính và lập danh sách thửa đất, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đối với các thửa đất bị thu hồi cung cấp cho Công ty X3. Trên cơ sở hồ sơ địa chính dự án, Công ty X3, UBND thị trấn C và UBND xã H lập các tờ trình và danh sách thửa đất, diện tích, loại đất, chủ sử dụng đối với các thửa đất nằm trong dự án để đề nghị UBND huyện N ra Thông báo thu hồi đất.

Ngày 01/10/2018, UBND huyện N ban hành Thông báo số 99/TB-UBND về việc thu hồi một phần diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để thực hiện dự án KDC Đ, kèm theo Bảng kê danh sách diện tích, loại đất, chủ sử dụng để thông báo thu hồi đất *(bút lục số 609-618)*.

UBND huyện N ban hành văn bản số 1566/UBND ngày 03/10/2018, về việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án KDC Đ và cho phép Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện N *(sau đây được viết tắt là Trung tâm PTQĐ)* tiến hành ký hợp đồng với Công ty X3 để thực hiện việc kiểm kê tài sản bị ảnh hưởng, áp giá và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt theo quy định; UBND xã H, UBND thị trấn C có trách nhiệm thành lập Tổ công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án; thành phần, trách nhiệm của Tổ công tác thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Q quy định trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(sau đây được viết tắt là Quyết định 79 của UBND tỉnh Q)* *(bút lục số 619)*.

Sau khi nhận được Văn bản số 1566/UBND bị cáo Lê Quang T - Giám đốc Trung tâm P (*nay là Ban Q1 đất huyện N*) và đại diện Công ty X3 ký kết Hợp đồng số 05/2018/HĐ-KT ngày 04/10/2018 về việc Trung tâm PTQĐ chịu trách nhiệm lập phương án; hướng dẫn, giải đáp cho người có tài sản bị ảnh hưởng và trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ; Công ty X3 tạm ứng số tiền 16.920.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của Trung tâm PTQĐ tại Ngân hàng N9 chi nhánh huyện N để thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ. Bị cáo Lê Quang T đã phân công bị cáo Nguyễn Thanh T8 (Nhân viên hợp đồng) trực tiếp lập Phương án bồi thường hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án KDC Đ, ông Nguyễn Minh T9 (Nhân viên hợp đồng) giúp đỡ một số công việc cho bị cáo T8 trong việc lập Phương án, bị cáo Lương Thị T1 (Công chức kế toán) lập hồ sơ chi trả và bị cáo Hồ Long H1 (Nhân viên hợp đồng) làm thủ quỹ, trực tiếp chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. UBND thị trấn C ban hành Quyết định số 92/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 về việc thành lập Tổ công tác gồm: Bị cáo Phạm Thanh S, Chủ tịch UBND thị trấn C làm Tổ trưởng; Ông Lê Q, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn C làm Tổ phó; các thành viên gồm bị cáo Đặng H, công chức địa chính - xây dựng và đại diện Tổ dân phố, hội đoàn thể thị trấn C; UBND xã H ban hành Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 01/11/2018 về việc thành lập Tổ công tác gồm: Ông Nguyễn Hữu L3, Chủ tịch UBND xã H làm Tổ trưởng; ông Lê Tấn H3, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã H là Tổ phó; các thành viên gồm ông Nguyễn Văn X, công chức địa chính - xây dựng và đại diện thôn, hội đoàn thể xã H (*bút lục số 623, 625, 626*).

Trên cơ sở Tờ trình số 75/TTr-TTPTQĐ ngày 30/10/2018 của Trung tâm PTQĐ, UBND huyện N ban hành Văn bản số 1728/UBND ngày 30/10/2018 về việc cho chủ trương bồi thường, hỗ trợ đối với cây cối, hoa màu trong phạm vi ảnh hưởng khi thực hiện dự án KDC Đ, cho phép Trung tâm PTQĐ lập phương án bồi thường, hỗ trợ 01 vụ lúa, hoa màu trên hiện trạng sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân có đất đai bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án KDC Đ; giao cho UBND thị trấn C và UBND xã H thông báo đến các hộ gia đình, cá nhân có đất trong phạm vi quy hoạch ngừng canh tác để thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng dự án (*bút lục 620*).

Trung tâm PTQĐ (gồm bị cáo T, bị cáo T8, ông Nguyễn Minh T9) phối hợp với UBND thị trấn C, UBND xã H và đại diện các Tổ dân phố, thôn, hội đoàn thể mời các hộ dân có đất bị thu hồi đến Hội trường UBND cấp xã họp liên quan đến việc thực hiện dự án KDC Đ (*không xác định được thời gian vì không lập biên bản cuộc họp*) nhưng có rất ít người dân đến tham gia. Tại đây, Trung tâm PTQĐ phát bảng tự kê khai đất đai, tài sản bị thiệt hại và biên bản kiểm kê đất đai, tài sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất đã được bị cáo T8 ghi sẵn thông tin người sử dụng đất, số thửa đất, tờ bản đồ, diện tích đất bị thu hồi, tài sản bị thiệt hại cho những người dân có mặt ký tên xác nhận. Đối với những hộ dân vắng mặt không tham gia cuộc họp, Trung tâm PTQĐ gửi các bảng tự kê khai và biên bản kiểm kê này cho các đại diện tổ dân phố, thôn đem về cho các hộ dân ký xác nhận, sau đó bị cáo T8 đến gặp Tổ trưởng tổ dân phố, thôn trưởng

để thu hồi tài liệu. Các bảng tự kê khai và biên bản kiểm kê này chỉ có người sử dụng đất ký (có trường hợp người sử dụng đất chưa ký) còn các thành phần khác có tên trong biên bản đều chưa ký. Mãi đến cuối năm 2020, khi nghe có thông tin Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q tiến hành tranh tra việc bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện dự án KDC Đ thì Trung tâm PTQĐ mới bổ sung hoàn thiện các nội dung bảng tự kê khai, biên bản kiểm kê, đem đến cho các thành phần khác có tên trong biên bản ký tên nhằm hợp thức hóa.

Bị cáo T8 soạn sẵn các bảng xác nhận ghi ngày 02/11/2018 đem đến UBND, Công an thị trấn C ký xác nhận gồm: Bảng xác nhận về chủ sử dụng đất, vị trí, loại đất để làm cơ sở bồi thường, hỗ trợ; B1 xác nhận tỷ lệ phần trăm (%) đất nông nghiệp bị thu hồi của các hộ dân có đất nằm trong phạm vi xây dựng công trình và B1 xác nhận về nhân khẩu của các hộ gia đình có đất bị thu hồi xây dựng công trình KDC Đ. Mặc dù bị cáo Đặng H, ông Nguyễn Sỹ H4 (Trưởng Công an thị trấn C) và bị cáo Phạm Thanh S chưa thực hiện đầy đủ việc thẩm tra, xác minh và niêm yết công khai theo đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Quyết định số 79 của UBND tỉnh Q nhưng vẫn ký tên vào các bảng xác nhận này do bị cáo T8 mang đến. Đây là một trong các cơ sở để Trung tâm PTQĐ lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư Đ (bút lục số 629-641).

Ngày 04/01/2019, Trung tâm PTQĐ chuyển tập dự thảo Phương án số 01/PA-TTPTQĐ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N để thẩm định. Bị cáo Lê Văn Đ – Chuyên viên trực tiếp ký nhận hồ sơ từ văn thư, sau đó giúp việc cho bị cáo Phan Văn Thành N1 – Phó Trưởng phòng thực hiện thẩm định phương án. Từ ngày 04/01/2019 đến ngày 29/01/2019, mặc dù hồ sơ trình thẩm định của Trung tâm PTQĐ huyện N không đầy đủ theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Quyết định 79 của UBND tỉnh Q nhưng các bị cáo N1, Đ không yêu cầu Trung tâm PTQĐ bổ sung mà chỉ kiểm tra việc áp giá bồi thường, hỗ trợ. Sau nhiều lần chỉnh sửa đến ngày 29/01/2019, Trung tâm PTQĐ chính thức xác lập Phương án số 01/PA-TTPTQĐ, ban hành Công văn số 02/TTPTQĐ ngày 29/01/2019 đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N thẩm định, trình UBND huyện N phê duyệt Phương án về bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng dự án KDC Đ. Theo đó: Phân kiểm đếm đất đai, tài sản thực tế phải giải tỏa trong phạm vi giải phóng mặt bằng theo mốc quy hoạch thì có 106 hộ gia đình và 02 tổ chức bị ảnh hưởng; về đất đai theo biên bản kiểm kê đất đai, diện tích đất bồi thường được xác định theo diện tích thực tế bị ảnh hưởng. Tổng diện tích đất bị thu hồi 91.634,1m², trong đó diện tích trong quy hoạch là 89.701m², diện tích được bồi thường, hỗ trợ là 81.667,6m², diện tích không được bồi thường hỗ trợ là 8.033,4m²; diện tích ngoài quy hoạch phần còn lại không có khả năng canh tác và được bồi thường, hỗ trợ, thu hồi theo quy định là 1.933,1m². Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là 12.827.567.081 đồng, trong đó bồi thường, hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, tổ chức có tài sản bị ảnh hưởng là 11.954.862.144 đồng; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ là 239.097.243 đồng; chi phí thực hiện việc cưỡng chế, kiểm đếm và thu hồi đất là 23.909.724 đồng;

dự phòng chỉ là 609.697.969 đồng. Tuy nhiên, trên thực tế Trung tâm PTQĐ đã thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân dựa trên dự thảo Phương án, nguồn tiền thực hiện việc chi trả từ số tiền tạm ứng của Công ty X3.

Ngày 31/01/2019, bị cáo Đ soạn thảo trình bị cáo N1 ký ban hành Báo cáo số 08/BCTĐ-TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (*sau đây được viết tắt là Phòng TNMT*) về việc báo cáo kết quả thẩm định Phương án số 01/PA-TTPTQĐ; đồng thời bị cáo Đ soạn thảo trình bị cáo N1 tham mưu ông Đàm B2 – Phó Chủ tịch UBND huyện N ký ban hành Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 về việc phê duyệt Phương án số 01/PA-TTPTQĐ ngày 29/01/2019 của Trung tâm PTQĐ huyện N. Cùng ngày, trên cơ sở các Tờ trình của UBND thị trấn C, UBND xã H, đơn xin giao đất của Công ty X3 ngày 03/01/2019, bị cáo N1 ký Tờ trình số 07/TTr-TNMT, tham mưu cho ông Đàm B2 ký Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 về việc thu hồi một phần diện tích đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để thực hiện dự án KDC Đ.

Sau khi Phương án số 01/PA-TTPTQĐ ngày 29/01/2019 được UBND huyện N phê duyệt, Trung tâm PTQĐ soạn thảo, tham mưu ông Đàm B2 ký các Quyết định bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo Phương án đã phê duyệt.

Đến ngày 26/9/2019, UBND huyện N ban hành Quyết định số 490/QĐ-UBND về việc phê duyệt quyết toán kinh phí bồi thường trực tiếp và tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng công trình KDC Đ.

Ngày 16/10/2019, Sở Tài chính tỉnh Q có Thông báo số 426/TB-STC về việc tiền bồi thường, hỗ trợ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp đối với dự án KDC Đ do Công ty X3 là chủ đầu tư. Theo đó: Tại Tờ trình số 31/TTr-TT ngày 18/6/2019, Công ty X3 đề nghị được khấu trừ 12.193.959.387 đồng (Trong đó bồi thường, hỗ trợ trực tiếp là 11.954.862.144 đồng; chi phí thực hiện là 239.097.243 đồng); Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND huyện N phê duyệt quyết toán 12.135.206.144 đồng (Trong đó bồi thường, hỗ trợ trực tiếp là 11.954.862.144 đồng; chi phí thực hiện là 180.344.000 đồng); Sở Tài chính chấp nhận tổng số tiền được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp đối với Công ty X3 là 11.693.491.120 đồng (Trong đó bồi thường, hỗ trợ trực tiếp là 11.513.147.120 đồng; chi phí thực hiện là 180.344.000 đồng).

Thực hiện Quyết định số 05/QĐ-STNMT ngày 08/01/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q về việc thành lập Đoàn Thanh tra việc chấp hành pháp luật đất đai và các quy định có liên quan đến công tác thu hồi đất; lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án KDC Đ, Đoàn Thanh tra đã tiến hành thanh tra và phát hiện ra nhiều vi phạm của tổ chức, cá nhân, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Ngày 29/11/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q ban hành Kết luận số 5764/KL-STNMT về kết quả thanh tra, đến ngày 06/01/2022 ban hành Công văn số 01/CV-STNMT về việc chuyển hồ sơ vụ việc có dấu hiệu tội phạm đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N.

Kết quả điều tra xác định: Trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất; lập, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án KDC Đồng Dinh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công, bị cáo Lê Quang T (Giám đốc Trung tâm PTQĐ), bị cáo Nguyễn Thanh T8 (cán bộ Trung tâm PTQĐ), bị cáo Phạm Thanh S (Chủ tịch UBND thị trấn C - Tổ trưởng Tổ công tác bồi thường, hỗ trợ của UBND thị trấn C); bị cáo Đặng H (cán bộ công chức địa chính - xây dựng UBND thị trấn C); bị cáo Phan Văn Thành N1 (Phó Trưởng Phòng TNMT) và bị cáo Lê Văn Đ (Chuyên viên Phòng TNMT) đã cố ý vi phạm trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định số 79 của UBND tỉnh Q và các quy định pháp luật có liên quan như:

- + Ký không, ký không đúng thẩm quyền, không đúng quy định pháp luật các hợp đồng cho thuê đất công ích.

- + Lập không hồ sơ quy chủ sử dụng đất.

- + Không thực hiện việc kiểm đếm và lập biên bản hiện trạng, không thực hiện việc kiểm tra xác định nội dung kê khai, không thực hiện kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất, xác định nguồn gốc đất đai, thời điểm hình thành tài sản trên đất, mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- + Không thực hiện việc thẩm tra, xác minh, niêm yết công khai tại trụ sở UBND thị trấn và điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi để nhân dân biết và tham gia ý kiến trước khi xác nhận tình trạng pháp lý về đất, nhà ở, vật kiến trúc trên đất, cây trồng và các nội dung khác.

- + Xác nhận không đúng, trái quy định pháp luật đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp để tính giá hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp.

- + Lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các thửa đất công ích không có hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê đất đã hết hạn, hợp đồng cho thuê đất không đúng thẩm quyền, không đúng quy định; có trường hợp đã chết, đi nước ngoài tại thời điểm thu hồi đất nhưng vẫn hỗ trợ tiền gạo.

- + Không thực hiện việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất.

Hậu quả dẫn đến lập phương án bồi thường, hỗ trợ sai, gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước và tổ chức có liên quan. Cụ thể:

- * Thửa đất số 47, tờ bản đồ số 3 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý; thửa đất này do bà Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1963, trú tại: TDP P, thị trấn C, huyện N) trực tiếp canh tác từ năm 2010, đã được Trung tâm PTQĐ lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Quá trình lập phương án bồi thường, hỗ trợ thì Trung tâm PTQĐ và Tổ công tác UBND thị trấn C không thu thập số hộ khẩu, giấy tờ về quyền sử dụng đất, không phối hợp kiểm kê hiện trạng thửa đất trên mà do bị cáo Nguyễn Thanh T8 căn cứ vào danh sách theo Thông báo

số 99/TB-UBND ngày 01/10/2018 tự nghĩ ra các nội dung như: Đất được Nhà nước giao theo Nghị định 64/CP; đất sử dụng ổn định, không tranh chấp; thời điểm sử dụng đất năm 1994 để ghi vào bản tự kê khai đất đai, tài sản thiệt hại và biên bản kiểm kê đất đai, tài sản thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất. Bị cáo Nguyễn Thanh T8 lập bảng xác nhận gửi UBND thị trấn C ký xác nhận về chủ sử dụng đất, vị trí, loại đất để làm cơ sở lập phương án bồi thường về đất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ ổn định đời sống cho hộ ông Hồ Tri P1. Sau đó, UBND huyện N ban hành Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Hồ Tri P1 số tiền 116.082.580 đồng (bút lục 287-289).

Trong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Hồ Tri P1, bị cáo Lương Thị T1 là công chức kế toán và bị cáo Hồ Long H1 là thủ quỹ của Trung tâm PTQĐ đã không thực hiện đúng Kế hoạch 04/KH-TTPTQĐ ngày 21/11/2018 của Trung tâm PTQĐ; không kiểm tra, đối chiếu thông tin cá nhân, giấy tờ tùy thân của người đến nhận tiền khai tên Hồ Tri P1 nhưng vẫn lập chứng từ chi trả và đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ số tiền 116.082.580 đồng. Kết quả điều tra xác định không có người nào tên Hồ Tri P1 là chủ sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 3 thị trấn C.

* Hộ bà Nguyễn Thị H5 có 02 thửa đất số 377, 378, tờ bản đồ số 3 thị trấn C, tổng diện tích 997,5m² đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc diện bị thu hồi để thực hiện dự án KDC Đ. Quá trình điều tra xác định, hộ bà H5 có 05 thành viên gồm bà Nguyễn Thị H5, bà Nguyễn Thị T10 (chị bà H5, đã chết năm 2020), con gái Nguyễn Thị Bích L4 và 02 cháu ngoại là Đoàn Khắc T11, Đoàn Sỹ P2. Thời điểm thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ để thu hồi đất thì bà Nguyễn Thị Bích L4 và 02 con Đoàn Khắc T11, Đoàn Sỹ P2 đều đang định cư tại nước ngoài; bà Nguyễn Thị H5 và bà Nguyễn Thị T10 già yếu nên để cho ông Nguyễn Văn T12, bà Nguyễn Thị L5 (cháu bà H5) canh tác từ năm 1995; bà H5 và các thành viên trong hộ không ai trực tiếp canh tác trên diện tích đất. Theo quy định, hộ bà H5 chỉ được nhận bồi thường về đất và cây cối, hoa màu trên đất. Tuy nhiên, khi tiến hành kiểm kê và lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà H5, Trung tâm PTQĐ và Tổ công tác UBND thị trấn C không tiến hành thu thập tài liệu xác định nhân khẩu trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà vẫn lập phương án hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ ổn định đời sống đối với hộ bà H5. Sau đó, UBND huyện N ban hành Quyết định số 183/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Nguyễn Thị H5, trong đó có số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và ổn định đời sống là 126.873.300 đồng (bút lục 261, 262).

* Hộ ông Nguyễn A có 01 thửa đất số 187, diện tích 748,4m² tờ bản đồ số 3 thị trấn C đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc diện bị thu hồi để thực hiện dự án KDC Đ. Còn các thửa đất số 50, 67 và 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý, đang được ông Nguyễn N2 canh tác và nằm ngoài quy hoạch, không thuộc diện bị thu hồi của dự án KDC Đ.

Ông Tạ Ngọc T13 là chủ sở hữu Công ty X3 có trao đổi với bị cáo T về việc thu hồi các thửa đất nằm ngoài quy hoạch, không còn khả năng canh tác để tạo cảnh quan cho KDC Đ. Bị cáo T chỉ đạo bị cáo T8 trao đổi, phối hợp với UBND thị trấn C để thực hiện. Sau khi trao đổi tại phòng làm việc của bị cáo Phạm Thanh S, mặc dù biết rõ các thửa đất số 50, 69, 67 tờ bản đồ số 7 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý, nằm ngoài quy hoạch, nhưng nhằm thuận tiện cho việc lập phương án và tạo kinh phí cho ngân sách UBND thị trấn C nên các bị cáo Phạm Thanh S, Đặng H và Nguyễn Thanh T8 thống nhất quy chủ cho hộ ông Nguyễn Văn T14 là chủ sử dụng 03 thửa đất trên. Sau đó bị cáo T8 soạn thảo Tờ trình số 89/TTr-UBND ngày 19/12/2018 của UBND thị trấn C và danh sách 05 thửa đất (*trong đó có 03 thửa 50, 67, 69*) cho bị cáo S ký đề nghị UBND huyện N cho ý kiến về việc thu hồi 05 thửa đất và giao cho UBND thị trấn C quản lý. Sau đó, bị cáo S có trao đổi lại với bị cáo T8 là chuyển sang ông Nguyễn A là chủ sử dụng đất, lý do ông A là cha ruột ông T14 và là chủ hộ nên bị cáo T8 soạn lại danh sách, chuyển tên từ ông Nguyễn Văn T14 sang ông Nguyễn A. Tiếp đến, bị cáo T8 soạn thảo và trình bị cáo T tham mưu cho ông Đàm B2 – Phó Chủ tịch UBND huyện N ký ban hành Công văn số 2015/CV-UB ngày 21/12/2018, về việc cho phép Trung tâm PTQĐ phối hợp với UBND thị trấn C lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 05 thửa đất trên, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N thẩm định.

Sau đó, UBND huyện N ban hành Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn A, trong đó bồi thường, hỗ trợ đối với 03 thửa đất số 50, 57, 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C số tiền 157.396.050 đồng (bút lục 320, 321). Ngày 27/3/2019 tại Trung tâm PTQĐ, sau khi ông Nguyễn An K chứng từ xong thì được bị cáo Đặng H hướng dẫn làm thủ tục quyền góp, ủng hộ cho địa phương số tiền 150.000.000 đồng, bị cáo H giao tiền cho bà Nguyễn Thị Thanh Ý – Kế toán UBND thị trấn C mang về nộp ngân sách của UBND thị trấn C; bị cáo H nhận số tiền sau đó trả cho ông Nguyễn Ngọc S3 (con trai ông Nguyễn N2 là người trực tiếp canh tác trên 03 thửa đất) số tiền 4.200.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo H giữ và đã giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra.

* Bị cáo Phạm Thanh S giữ chức vụ Chủ tịch UBND thị trấn C từ ngày 19/7/2016 theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 19/7/2016 của UBND huyện N. Trong quá trình thực hiện dự án KDC Đ, với mục đích hợp thức hóa các hồ sơ bồi thường, hỗ trợ để đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và để các hộ dân được Nhà nước hỗ trợ tiền, bị cáo Phạm Thanh S đã chỉ đạo Bộ phận Kế toán – Văn phòng UBND thị trấn C và trực tiếp ký 16 hợp đồng cho thuê đất với 15 hộ dân không đúng về thời gian, không đúng quy định về thẩm quyền, không thông qua đấu giá. Trên cơ sở các hợp đồng này, Trung tâm PTQĐ đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân. Cụ thể:

1. Hộ ông Trần Đình T15 (*ông T15 hiện nay đã chết*), địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 26/HĐ-UBND giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Trần Đình T15; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 02/12/2018 đối

với thửa đất số 729, diện tích 506,25m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 226/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 178,5m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.541.825 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 1.716.000 đồng, hoa màu 825.825 đồng). Bà Trần Thị Kim H6, sinh năm 1965, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con ruột ông T15 đại diện ký nhận tiền (*bút lục 1231, 1257-1265*).

2. Hộ ông Trịnh Ngọc T16, sinh năm 1971, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Trịnh Ngọc T16; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018 đối với thửa đất số 781, diện tích 583,1m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 213/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 174,4m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.479.968 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 1.674.240 đồng, hoa màu 805.728 đồng) (*bút lục 1228, 1286-1294*).

3. Hộ ông Võ Tấn T17, sinh năm 1958, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Võ Tấn T17; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 31/12/2018 đối với thửa đất số 748, diện tích 600m², tờ bản đồ số 17 xã H (*thực tế ông T17 canh tác thửa 681, tờ bản đồ số 17 xã H*). Quyết định 202/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường đối với thửa đất số 681 tờ bản đồ số 17, diện tích thu hồi 237,9m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 3.894.858 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 2.629.440 đồng, hoa màu 1.265.418 đồng) (*bút lục 1229, 1275-1285, 3536-3537*).

4. Hộ ông Đặng Tấn H7 (Đặng Hữu H8), sinh năm 1965, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 25/HĐ-UBND giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Đặng Tấn H7; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 02/12/2018 đối với thửa đất số 729, diện tích 506,25m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 225/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 178,5m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.541.825 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 1.716.000 đồng, hoa màu 825.825 đồng) (*bút lục 1230, 1266-1274*).

5. Hộ ông Nguyễn B3, sinh năm 1956, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 02/HD-UBND giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Nguyễn B3; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 01/01/2021 đối với thửa đất số 800, diện tích 327,3m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 216/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường đối với diện tích thu hồi 306,1m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.285.400 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 2.754.900 đồng, hoa màu 1.530.500 đồng) (*bút lục 1343, 1361-1367*).

6. Hộ bà Ngô Thị X1, sinh năm 1954, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và bà Ngô Thị X1; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 02/12/2018 đối với thửa đất số 779, diện tích 786,3m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 212/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 786,3m², số tiền bồi

thường, hỗ trợ 11.181.186 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 7.548.480 đồng, hoa màu 3.632.706 đồng) (*bút lục 1232, 1243-1256*).

7. Hộ ông Nguyễn Văn T18, sinh năm 1969, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 03/HĐ-UBND giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Nguyễn Văn T18; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018 đối với thửa đất số 819, diện tích 999,0m², tờ bản đồ số 17 xã H. Thửa đất này hộ ông T18 không trực tiếp canh tác mà do ông Nguyễn Đắc D và bà Nguyễn Thị D1 canh tác nên có 03 Quyết định bồi thường với tổng số tiền bồi thường là 56.321.900 đồng, cụ thể:

+ Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường cho ông Nguyễn Văn T18 với diện tích thu hồi 989,1m² thửa số 819, số tiền bồi thường, hỗ trợ 8.901.900 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất là 8.901.900 đồng, hoa màu 0 đồng).

+ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường cho ông Nguyễn Đắc D đối với thửa số 819 (*theo phương án thì Nguyễn Thanh T8 soạn thảo nhằm thành số thửa 891, thửa số 891 không thuộc diện bị thu hồi*) về hoa màu số tiền 43.100.000 đồng.

+ Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường cho bà Nguyễn Thị D1 đối với thửa số 819 (*theo phương án thì Nguyễn Thanh T8 soạn thảo nhằm thành số thửa 891, thửa số 891 không thuộc diện bị thu hồi*) về hoa màu số tiền 4.320.000 đồng (*bút lục 1227, 1297-1307, 3540-3541*).

8. Hộ bà Nguyễn Thị T19, sinh năm 1946, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 17/HĐ-UBND giữa bị cáo Phạm Thanh S và bà Nguyễn Thị T19; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 02/12/2018 đối với thửa đất số 796, diện tích 559,8m², tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định 214/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 168,5m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.396.070 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 1.617.600 đồng, hoa màu 778.470 đồng) (*bút lục 1233, 1234-1242, 3542-3543*).

9. Hộ ông Nguyễn Ngọc L6, sinh năm 1947, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Nguyễn Ngọc L6; thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*), diện tích 500m². Quyết định 193/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường đối với thửa số 188 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 343,3m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.806.200 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 3.089.700 đồng, hoa màu 1.716.500 đồng) (*bút lục 1344, 1390-1402*).

10. Hộ bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1972, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và bà Nguyễn Thị Đ1; thời hạn hợp đồng từ ngày 20/4/2014 đến ngày 20/4/2019 đối với thửa số

43, diện tích 500m² tờ bản đồ số 3 thị trấn C (*Trên thực tế bà Đ1 canh tác thửa đất số 728, tờ bản đồ số 17 xã H*). Quyết định 218/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường đối với thửa đất số 728 tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 224,5m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 3.192.390 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 2.155.200 đồng, hoa màu 1.037.190 đồng) (*bút lục 1345, 1378-1389, 3534-3535*).

11. Hộ ông Trần C (*ông C đã chết*), địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Có 02 hợp đồng cho thuê đất, cụ thể:

+ Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Trần C; thời hạn hợp đồng từ ngày 20/4/2014 đến ngày 20/4/2019 đối với thửa số 47 tờ bản đồ số 7 thị trấn C, diện tích 500m². Tuy nhiên, thửa đất số 47 không nằm trong phương án và không được bồi thường, hỗ trợ (*bút lục 1346*).

+ Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Trần C; thời hạn hợp đồng từ ngày 20/4/2014 đến ngày 20/4/2019 đối với thửa số 191 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích 1.700m². Quyết định 194/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 bồi thường đối với diện tích thu hồi 657,15m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 9.199.400 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 5.913.900 đồng, hoa màu 3.285.500 đồng). Bà Nguyễn Thị T20, sinh năm 1956, là vợ ông C đại diện ký nhận tiền (*bút lục 1347, 1414-1427*).

12. Hộ ông Đặng U, sinh năm 1941, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Đặng U; thời hạn hợp đồng từ ngày 20/4/2014 đến ngày 20/4/2019 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*), diện tích 500m². Quyết định 197/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường đối với thửa đất số 238, tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 337,6m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.726.400 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 3.038.400 đồng, hoa màu 1.688.000 đồng) (*bút lục 1348, 1368-1377, 3538-3539*).

13. Hộ ông Nguyễn Văn T21, sinh năm 1967, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Nguyễn Văn T21; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018 đối với thửa số 240, diện tích 72,5m² tờ bản đồ số 3 thị trấn C. Quyết định 223/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N bồi thường với diện tích thu hồi 72,5m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 1.015.000 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 652.500 đồng, hoa màu 362.500 đồng) (*bút lục 1349, 1403-1413*).

14. Hộ ông Phạm B4, sinh năm 1964, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Phạm B4; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 02/12/2018 đối với thửa đất số 43, diện tích 588,6m² tờ bản đồ số 3 thị trấn C. Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 bồi thường với diện tích thu hồi 588,6m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 8.369.892 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 5.650.560 đồng, hoa màu 2.719.332 đồng) (*bút lục 1618, 1632-1646*).

15. Hộ ông Nguyễn Văn B5 (Nguyễn B5), sinh năm 1969, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa bị cáo Phạm Thanh S và ông Nguyễn Văn B5; thời hạn hợp đồng từ ngày 01/8/2016 đến ngày 31/12/2018 đối với thửa đất số 749, diện tích 514,8m² tờ bản đồ số 17 xã H. Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 bồi thường với diện tích thu hồi 514,8m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 2.378.376 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 0 đồng, hoa màu 2.378.376 đồng). Ông Huỳnh Văn T22, sinh năm 1968, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là người được ủy quyền nhận tiền thay ông B5 (*bút lục 1617, 1619-1631*).

* Các ông Trần Phương P3, Lương Văn M1, Phạm Văn L7 Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND thị trấn C ở các giai đoạn trước đã ký 06 hợp đồng cho thuê đất không đảm bảo quy định. Trên cơ sở các hợp đồng này, Trung tâm PTQĐ huyện N đã lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân. Cụ thể:

1. Hộ bà Trần Thị Lệ N3, sinh năm 1968, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa ông Phạm V và bà Trần Thị Lệ N3; thời hạn hợp đồng từ ngày 20/4/2016 đến ngày 20/4/2021 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*) diện tích 500m². Quyết định bồi thường số 222/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 680 tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 535m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 7.607.700 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 5.136.000 đồng, hoa màu 2.471.700 đồng) (*bút lục 651, 3288-3308*).

2. Hộ ông Nguyễn T20, sinh năm 1967, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng số 10/HĐ-UBND giữa ông Trần Phương P3 và ông Nguyễn T20; thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*) diện tích 2.000m². Quyết định bồi thường số 217/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với 03 thửa đất số 798, 820, 831 tờ bản đồ số 17 xã H, tổng diện tích thu hồi 2.294,8m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 29.721.576 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 19.119.600 đồng; hoa màu 10.601.976 đồng) (*bút lục 671, 3322-3332*).

3. Hộ ông Phạm Đ2, sinh năm 1964, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*không có số*) giữa ông Phạm V và ông Phạm Đ2, thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*) diện tích 500m². Quyết định bồi thường số 191/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 88 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 314,9m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.408.600 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 2.834.100 đồng; hoa màu 1.574.500 đồng) (*bút lục 657, 3419-3428*).

4. Hộ ông Nguyễn S4, sinh năm 1963, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*Không có số*) giữa ông Trần Phương P3 và ông Nguyễn S4; thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất (*không có số thửa, tờ bản đồ*) diện tích 1000m². Quyết định bồi thường số 210/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 821 tờ bản đồ số 17 xã

H, diện tích thu hồi 416,6 m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 5.924.052 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 3.999.360 đồng; hoa màu 1.924.692 đồng).

5. Hộ ông Ngô T23, sinh năm 1968, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*Không có số*) giữa ông Lương Văn M1 và ông Ngô T23; thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất số 318, tờ bản đồ số 13, diện tích 500m² (*thửa đất số 318 này không nằm trong quy hoạch dự án, thực tế ông T23 canh tác thửa số 727, tờ bản đồ số 17 xã H*). Quyết định bồi thường số 208/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 727, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 544m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 7.735.680 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 5.222.400 đồng; hoa màu 2.513.280 đồng) (*bút lục 665, 3254-3266*).

6. Hộ ông Nguyễn Đình T24, sinh năm 1961, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Hợp đồng (*Không có số*) giữa ông Trần Phương P3 và ông Nguyễn Đình T24; thời hạn hợp đồng từ ngày 19/4/2014 đến ngày 19/4/2019 đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 3, diện tích 500m² (*thực tế ông T24 canh tác thửa số 699, tờ bản đồ số 17 xã H*). Quyết định bồi thường số 219/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 699, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 237,7 m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 3.380.094 đồng (trong đó suất đầu tư vào đất 2.281.920 đồng; hoa màu 1.098.174 đồng) (*bút lục 667, 3267-3276*).

* Có 11 trường hợp mặc dù không có hợp đồng cho thuê đất; 01 trường hợp một phần thửa đất đã được thu hồi và bồi thường, hỗ trợ xong (*hộ ông Nguyễn Văn N4*) nhưng vẫn được Trung tâm PTQĐ lập phương án bồi thường, hỗ trợ. Cụ thể:

1. Hộ bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1963, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 224/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 47 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 562.6m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 8.000.172 đồng (*bút lục 3309-3321*).

2. Hộ ông Trương V1, sinh năm 1964, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 187/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 141 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 294,7m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 4.125.800 đồng (*bút lục 3333-3342*).

3. Hộ bà Nguyễn Thị T25, sinh năm 1963, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 198/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 281 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 733,9,7m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 10.436.058 đồng (*bút lục 3343-3351*).

4. Hộ bà Võ Thị H9, sinh năm 1964, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 188/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 333 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 622,1m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 9.415.062 đồng (*bút lục 3352-3365*).

5. Hộ ông Huỳnh S5 (*ông S5 đã chết*), địa chỉ: thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 195/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 01 tờ bản đồ số 7 thị trấn C, diện tích thu hồi 1.003 m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 14.266.926 đồng. Bà Phạm Thị C1, sinh năm 1953, là vợ ông S5 (*hiện nay cũng đã chết*) đại diện ký nhận tiền (*bút lục 3376-3386, 3845-3846*).

6. Hộ ông Trương Quang N5, sinh năm 1966, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 190/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 84 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 461,2m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 6.456.800 đồng (*bút lục 3387-3403*).

7. Hộ ông Ngô Xuân N6, sinh năm 1952, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 192/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 25 tờ bản đồ số 7 thị trấn C, diện tích thu hồi 461,2m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 8.706.906 đồng (*bút lục 3404-3416*).

8. Hộ ông Nguyễn B3, sinh năm 1956, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 799, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 597,4m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 8.363.600 đồng (*bút lục 1361-1367*).

9. Hộ ông Nguyễn Văn T18, sinh năm 1969, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định 221/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 832, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 140,7m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 1.266.300 đồng (*bút lục 1297-1307, 3540-3541*).

10. Hộ ông Trần C (*đã chết*), địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định 206/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 726, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích thu hồi 1.497,8m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 13.480.200 đồng (*bút lục 1350-1360*).

11. Hộ ông Nguyễn Văn N4, sinh năm 1937, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N: Quyết định bồi thường số 189/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND huyện N đối với thửa đất số 335 tờ bản đồ số 3 thị trấn C, diện tích thu hồi 461,6 m², số tiền bồi thường, hỗ trợ 6.563.952 đồng. Ông Nguyễn Văn N4 đã được bồi thường 132,2 m² đối với thửa đất số 335 tờ bản đồ số 3 thị trấn C vào năm 2017 trong quá trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ C, số tiền bồi thường, hỗ trợ 5.128.000 đồng (*bút lục 2423-2428; 3366-3375; 3417-3418*).

* Có 07 trường hợp tại thời điểm thu hồi đất đã chết; 01 trường hợp ở nước ngoài nhưng vẫn được UBND thị trấn C xác nhận nhân khẩu, Trung tâm PTQĐ lập phương án hỗ trợ tiền gạo, cụ thể:

1. Theo Trích lục khai tử số 179/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì ông Nguyễn V2, sinh năm 1930, chết ngày 11/11/2016 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 1.914.660 đồng. Bà Trần Thị Đ3, sinh năm 1940, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là vợ ông V2 đã nhận tiền thay (*bút lục 2390-2401; 3500*).

2. Theo Trích lục khai tử số 180/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì bà Dương Thị X2, sinh năm 1931, chết ngày 29/4/2004 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 957.330 đồng. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1974, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con ruột bà X2 đã nhận tiền thay (*bút lục 2447-2455, 3502*).

3. Theo Trích lục khai tử số 181/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì ông Dương Ngọc B6, sinh năm 1962, chết ngày 24/9/2015 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 1.914.660 đồng. Bà Phan Thị Kim Đ4, sinh năm 1964, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là vợ ông B6 đã nhận tiền thay (*bút lục 2402-2414; 3499*).

4. Theo Trích lục khai tử số 182/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì bà Nguyễn Thị Y (Y1), sinh năm 1928, chết ngày 15/01/2012 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 1.914.660 đồng. Bà Nguyễn Thị N7, sinh năm 1975, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con dâu bà Y đã nhận tiền thay (*bút lục 2377-2389, 3498, 3847*).

5. Theo Trích lục khai tử số 183/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì ông Hồ V3, sinh năm 1937, chết ngày 23/4/2016 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 1.914.660 đồng. Bà Hồ Thị M2, sinh năm 1938, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là vợ ông V3 đã nhận tiền thay (*bút lục 2429-2446; 3497*).

6. Theo Trích lục khai tử số 184/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì ông Nguyễn T26, sinh năm 1915, chết ngày 06/12/2010 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 3.829.320 đồng. Ông Nguyễn Viết T27, sinh năm 1945, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con trai ông T26 đã nhận tiền thay (*bút lục 2644-2652; 3496*).

7. Theo Trích lục khai tử số 185/TLK-BS ngày 23/4/2024 của UBND thị trấn C thì ông Bạch T28, sinh năm 1932, chết ngày 12/12/2018 nhưng vẫn được hỗ trợ tiền gạo 319.110 đồng. Ông Bạch Văn T29, sinh năm 1966, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con ruột ông T28 đã nhận tiền thay (*bút lục 2456-2474; 3501*).

8. Theo biên bản ghi lời khai ngày 30/4/2024 của bà Lương Thị Minh N8, sinh năm 1962, địa chỉ: TDP P, thị trấn C, huyện N là con ruột ông Lương Hữu H10 và Giấy ủy quyền ghi ngày 23/01/2019, được UBND thị trấn C chứng thực ngày 25/01/2019 thì thời điểm thu hồi đất ông Lương Hữu H10 đang ở Hoa Kỳ. Tuy nhiên ông Lương Hữu H10 vẫn được Trung tâm PTQĐ huyện N lập phương án hỗ trợ tiền gạo 1.914.660 đồng, bà N8 là người đại diện nhận tiền (*bút lục 3630; 3827-3841*).

Các kết luận giám định

Kết luận giám định số 373/KL-KTHS ngày 23/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận chữ viết của Nguyễn Thanh T8 và các chữ viết trong các bảng tự kê khai đất đai và tài sản bị thiệt hại; các biên bản kiểm kê đất đai và tài sản

bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi để thực hiện dự án Khu dân cư Đ đối với các hộ gồm Hồ Tri P1 (Hồ T), Nguyễn Thị H5, Nguyễn A (trừ chữ viết ghi tên Đoàn Khắc T11, Hồ V4, N, Nguyễn Minh T9, Hồ Tri P4 ở cuối tài liệu) đều do cùng một người viết ra (*bút lục 85, 86*).

Kết luận giám định số 1210/KL-KTHS ngày 18/01/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận các chữ viết Hồ Tri P4 (Hồ T) trên các tài liệu cần giám định và các chữ viết trên các tài liệu so sánh (bản tự khai/ bản tường trình của bị cáo Nguyễn Thanh T8, Lương Thị T1, Lê Quang T và Hồ Long H1) là không phải do cùng một người nào viết ra (*bút lục 90*).

Văn bản số 3043/STNMT-TTr ngày 22/6/2022 và Kết luận giám định số 5249/KL-STNMT ngày 12/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q kết luận (*bút lục 87-89; 91-93*):

+ Căn cứ Điều 75, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013, việc xác lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với ông Hồ Tri P1 là người không sử dụng thửa đất số 47, tờ bản đồ số 3 thị trấn C để thực hiện dự án khu dân cư Đ là không đúng quy định của pháp luật. Dẫn đến số tiền bồi thường không đúng là 116.082.580 đồng.

+ Đối với việc bồi thường, hỗ trợ cho bà Nguyễn Thị H5: Căn cứ kết quả xác minh; văn bản số 3043/STNMT-TTr ngày 22/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q; Biên bản làm việc ngày 04/7/2022 với đại diện Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xác định: Bà Nguyễn Thị H5 không trực tiếp sản xuất, canh tác trên các thửa đất số 377, 378 tờ bản đồ số 3 nên bà H5 không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp. Do đó, việc lập phương án hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với bà H5 và đã chi trả số tiền 126.873.300 đồng là sai với quy định của pháp luật.

+ Đối với việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn A: Căn cứ quy định tại Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ T31 thì việc UBND huyện N thu hồi các thửa đất số 50, 67, 69 và bồi thường, hỗ trợ là không đúng quy định; các thửa đất số 50, 67, 69 không nằm trong quy hoạch dự án. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn A không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước mà kinh phí do Chủ đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo phương án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ Thông báo số 462/TB-STC ngày 16/10/2019 của Sở T về việc tiền bồi thường, hỗ trợ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp đối với dự án KDC Đ do Công ty X3 làm chủ đầu tư thì phần kinh phí này không được khấu trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp theo phương án được duyệt. Do đó, không gây thất thoát tài sản của Nhà nước.

Kết luận giám định số 301/KL-KTHS ngày 31/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Q kết luận (*bút lục 1441, 1442*):

1. Chữ ký dưới cột mục “ĐẠI DIỆN BÊN A” trên 10 (mười) “HỢP ĐỒNG CHO THUÊ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP” đứng tên những người sau: Nguyễn Văn T18, Trịnh Ngọc T16, Võ Tấn T17, Đặng Tấn H7, Trần Đình T15, Ngô Thị X1, Nguyễn Thị T19, Nguyễn Ngọc L6, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn T21 (ký hiệu từ A1 đến A10) với chữ ký của bị cáo Phạm Thanh S – Nguyên Chủ tịch UBND thị trấn C trên các tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu từ M1 đến M) gửi giám định là do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “UBND THỊ TRẤN CHỢ CHÙA, H. NGHĨA HÀNH, T30 QUẢNG NGÃI” trên 10 (mười) “HỢP ĐỒNG CHO THUÊ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP” đứng tên những người sau: Nguyễn Văn T18, Trịnh Ngọc T16, Võ Tấn T17, Đặng Tấn H7, Trần Đình T15, Ngô Thị X1, Nguyễn Thị T19, Nguyễn Ngọc L6, Nguyễn Thị Đ1, Nguyễn Văn T21 (ký hiệu từ A1 đến A10) với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M2 đến M) gửi giám định là do cùng một con dấu đóng ra.

3. Chữ ký, hình dấu trên 04 (bốn) “HỢP ĐỒNG CHO THUÊ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP” đứng tên những người sau: Trần Công (2 bản), Đặng U, Nguyễn B3 (ký hiệu từ A11 đến A) là tài liệu photocopy nên không tiến hành giám định truy nguyên.

Kết luận giám định số 2137/KL-STNMT ngày 28/4/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xác định: 13 hợp đồng cho thuê đất do bị cáo Phạm Thanh S ký đối với các hộ dân (gồm các hộ ông Trần Đình T15; ông Trịnh Ngọc T16; ông Võ Tấn T17; ông Đặng Tấn H7; bà Ngô Thị X1; ông Nguyễn Văn T18; bà Nguyễn Thị T19; ông Nguyễn Ngọc L6; bà Nguyễn Thị Đ1; ông Nguyễn Văn T21; ông Trần C; ông Đặng U; ông Nguyễn B3) vi phạm khoản 3 Điều 59, điểm d khoản 1 Điều 65, khoản 1 Điều 92, khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013; riêng 03 trường hợp đối với các thửa 799 (hộ ông Nguyễn B3), thửa 832 (hộ ông Nguyễn Văn T18) và thửa 726 (hộ ông Trần C), tờ bản đồ số 17 xã H không có hợp đồng cho thuê đất. Tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước do bồi thường, hỗ trợ cho các thửa đất trên là 84.272.522 đồng (bút lục 1514-1517).

Kết luận giám định số 4046/KL-STNMT ngày 27/7/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xác định: 16 hợp đồng cho thuê đất do bị cáo Phạm Thanh S ký đối với các hộ dân gửi giám định bổ sung (gồm các hộ ông Trần Đình T15; ông Trịnh Ngọc T16; ông Võ Tấn T17; ông Đặng Tấn H7; bà Ngô Thị X1; ông Nguyễn Văn T18; bà Nguyễn Thị T19; ông Nguyễn Ngọc L6; bà Nguyễn Thị Đ1; ông Nguyễn Văn T21; ông Trần C; ông Đặng U; ông Nguyễn B3, ông Phạm B4, ông Nguyễn Văn B5) đã vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 59, điểm d khoản 1 Điều 65, khoản 1 Điều 92 và khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013. Tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước do bồi thường, hỗ trợ do bồi thường cho các thửa đất nêu trên (không bao gồm các thửa số 799, 832, 726 tờ bản đồ số 17 xã H) là 119.330.690 đồng (trong đó bồi

thường suất đầu tư vào đất là 49.058.820 đồng; bồi thường hoa màu là 70.271.870 đồng) (*bút lục số 1696-1698*).

Kết luận giám định số 2326/KL-STNMT ngày 17/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q xác định (*bút lục 3431-3438*).

1. Căn cứ khoản 3 Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 việc lập phương án bồi thường đối với trường hợp không có hợp đồng thuê đất là không đúng quy định pháp luật.

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 76, khoản 2 Điều 92, khoản 3 Điều 132 Luật đất đai năm 2013 thì 14 trường hợp lập phương án bồi thường, hỗ trợ được giám định gồm các trường hợp của bà Trần Thị Lệ N3, ông Nguyễn T20, ông Phạm Đ2, ông Nguyễn S4, ông Ngô T23, ông Nguyễn Đình T24, bà Nguyễn Thị Kim P5, ông Trương V1, bà Nguyễn Thị T25, bà Võ Thị H9, ông Huỳnh S5, ông Trương Quang N5, ông Ngô Xuân N6, ông Nguyễn Văn N4 không được bồi thường suất đầu tư vào đất và hoa màu trên đất. Trên cơ sở đó, xác định tổng thiệt hại cho ngân sách Nhà nước đối với việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ cho 14 hộ dân nêu trên là 126.749.378 đồng (trong đó: bồi thường suất đầu tư vào đất là 84.140.160 đồng, bồi thường hoa màu là 42.609.218 đồng).

2. Việc lập phương án bồi thường đối với các trường hợp các hộ dân có hợp đồng thuê đất không đúng quy định (ký hợp đồng không qua đấu giá) và ký hợp đồng thuê đất không đúng thẩm quyền (*Gồm các trường hợp ông Trần Đình T15; ông Trịnh Ngọc T16; ông Võ Tấn T17; ông Đặng Tấn H7; bà Ngô Thị X1; ông Nguyễn Văn T18; bà Nguyễn Thị T19; ông Nguyễn Ngọc L6; bà Nguyễn Thị Đ1; ông Nguyễn Văn T21; ông Phạm B4; ông Nguyễn B5; ông Trần C; ông Đặng U; ông Nguyễn B3 theo kết luận thanh tra số 5764/KL-STNMT ngày 29/11/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q*), theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 76, khoản 3 Điều 132 Luật đất đai năm 2013 thì các trường hợp nêu trên đều không được bồi thường về suất đầu tư vào đất. Tuy nhiên theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 64, khoản 1 Điều 92 Luật Đất đai năm 2013 thì các trường hợp hợp đồng cho thuê đất còn hạn (*Gồm các trường hợp ông Nguyễn Ngọc L6, bà Nguyễn Thị Đ1, ông Nguyễn B5, ông Trần C, ông Đặng U, ông Nguyễn B3*) được bồi thường về hoa màu trên đất; riêng đối với các trường hợp hợp đồng thuê đất hết thời hạn (*Gồm các trường hợp ông Trần Đình T15, ông Trịnh Ngọc T16, ông Võ Tấn T17, ông Đặng Tấn H7, bà Ngô Thị X1, ông Nguyễn Văn T18, bà Nguyễn Thị T19, ông Nguyễn Văn T21, ông Phạm B4*) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 65 và khoản 1 Điều 92 Luật đất đai năm 2013 thì không bồi thường hoa màu trên đất. Vì vậy, việc Trung tâm PTQĐ lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 15 thửa đất nêu trên gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước. Tổng số tiền gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước do lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các thửa đất nêu trên là 107.694.624 đồng.

3. Đối với các trường hợp mà hợp đồng cho thuê đất đã hết hạn gồm các hộ Nguyễn Thị T19, Ngô Thị X1, Trịnh Ngọc T16, Nguyễn Văn T18, Đặng Hữu

H8, Trần Đình T15 theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 65 và khoản 1 Điều 92 Luật đất đai năm 2013 thì trường hợp hợp đồng thuê đất hết thời hạn cho thuê thì không bồi thường. Vì vậy việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các thửa đất hết hạn hợp đồng thuê đất là không đúng quy định và người gây thiệt hại là người lập phương án.

4. Căn cứ theo các trích lục khai tử và biên bản ghi lời khai cung cấp bổ sung xác định tổng số tiền hỗ trợ tiền gạo trái quy định đối với các trường hợp ông Nguyễn V2, bà Dương Thị X2, ông Dương Ngọc B6, bà Nguyễn Thị Y1, ông Hồ V3, ông Nguyễn T26, ông Bạch T28, ông Lương Hữu H10 là: 14.679.060 đồng.

6. Giá trị thiệt hại đối với việc ký hợp đồng thuê đất của UBND thị trấn C, huyện N đối với các thửa đất công ích do Nhà nước quản lý gồm: 16 hợp đồng thuê đất do bị cáo Phạm Thanh S - Chủ tịch UBND thị trấn C ký (đã được giám định tại Kết luận giám định số 4046/KL-STNMT ngày 27/7/2023 của Sở T) và 06 hợp đồng thuê đất (*bà Trần Thị Lệ N3, ông Nguyễn T20, ông Phạm Đ2, ông Nguyễn S4, ông Ngô T23, ông Nguyễn Đình T24*) do ông Phạm V, ông Trần Phương P3, ông Lương Văn M1 (Phó Chủ tịch UBND thị trấn C) ký.

- Giá trị thiệt hại do việc ký hợp đồng cho thuê đất với 16 hợp đồng thuê đất (Có 01 hợp đồng không có quyết định bồi thường, hỗ trợ) do bị cáo Phạm Thanh S - Chủ tịch UBND thị trấn C ký: 119.330.690 đồng.

- Giá trị thiệt hại do việc ký hợp đồng thuê đất đối với 06 hợp đồng thuê đất do ông Phạm V, ông Trần Phương P3, ông Lương Văn M1 (Phó Chủ tịch UBND thị trấn C) ký: 58.777.702 đồng.

Tổng giá trị thiệt hại đối với việc ký hợp đồng thuê đất của UBND thị trấn C, huyện N đối với các thửa đất công ích do Nhà nước quản lý là 178.108.392 đồng.

7. Giá trị thiệt hại đối với việc lập phương án bồi thường của Trung tâm PTQĐ đối với các thửa đất công ích do Nhà nước quản lý gồm: 15 trường hợp hợp đồng thuê đất do bị cáo Phạm Thanh S - Chủ tịch UBND thị trấn C ký không đúng quy định (ký hợp đồng không qua đấu giá) và ký không đúng thẩm quyền, hợp đồng hết thời hạn nhưng vẫn lập phương án bồi thường và 14 trường hợp không có hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê đất không đúng quy định, cụ thể:

- Giá trị thiệt hại đối với việc lập phương án bồi thường 15 trường hợp hợp đồng thuê đất do bị cáo Phạm Thanh S - Chủ tịch UBND thị trấn C ký không đúng quy định (ký hợp đồng không qua đấu giá) và ký không đúng thẩm quyền, hợp đồng hết thời hạn nhưng vẫn lập phương án bồi thường: 107.694.624 đồng.

- Giá trị thiệt hại đối với việc lập phương án bồi thường 14 trường hợp không có hợp đồng thuê đất, hợp đồng thuê đất không đúng quy định (*không bao gồm các thửa số 799, 832, 726 tờ bản đồ số 17 xã H*): 126.749.378 đồng.

Tổng giá trị thiệt hại đối với việc lập phương án bồi thường của Trung tâm PTQĐ đối với các thửa đất công ích do Nhà nước quản lý là: 234.444.002 đồng.

8. Giá trị thiệt hại trong việc thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, tỉnh Quảng Ngãi đối với các thửa đất công ích do Nhà nước quản lý: 234.444.002 đồng.

9. Đối với 03 thửa đất số 50/387,4 m², thửa đất số 67/64,8 m², thửa đất số 69/261,3 m² đều thuộc tờ bản đồ số 7, thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý, nằm ngoài quy hoạch dự án nhưng UBND thị trấn xác nhận là đất của ông Nguyễn A dẫn đến ông Nguyễn A được nhận tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 157.396.050 đồng (trong đó: tiền bồi thường về đất số tiền là 36.247.680 đồng, tiền bồi thường cây cối, hoa màu là 4.220.370 đồng, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 116.928.000 đồng).

Tổng thiệt hại cho Chủ đầu tư là Công ty X3 trong việc bồi thường các thửa đất số 50, 67, 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C là: 157.396.050 đồng.

Như vậy, trên cơ sở kết luận thanh tra, các kết luận giám định, giám định bổ sung và kết quả điều tra đủ cơ sở xác định việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án KDC Đ, các bị cáo đã vi phạm trình tự, thủ tục khi Nhà nước thu hồi đất theo Quyết định số 79 của UBND tỉnh Q và các quy định pháp luật có liên quan, hậu quả gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền tổng cộng là 515.189.042 đồng gây thiệt hại cho Công ty X3 số tiền là 157.396.050 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2025/HS-ST ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, tuyên xử:

- Tuyên bố các bị cáo Phạm Thanh S, Đặng H phạm tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”.

Áp dụng điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 230; khoản 1, khoản 4 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 41; Điều 17; khoản 1 Điều 54; Điều 55 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm Thanh S 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”; phạt 09 (Chín) tháng tù về tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”. Tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc cáo phải chấp hành 02 (Hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Áp dụng điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 230; khoản 1, khoản 4 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 41; Điều 17; khoản 1 Điều 54; Điều 55 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng H 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”; phạt 06 (Sáu) tháng tù về tội “*Lợi*

dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Tổng hợp hình phạt chung cho hai tội buộc bị cáo phải chấp hành 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Hình phạt bổ sung: Cấm các bị cáo Phạm Thanh S, Đặng H giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Tuyên bố bị cáo Lê Quang T phạm tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Áp dụng điểm đ khoản 2, khoản 4 Điều 230; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo Lê Quang T 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Lê Quang T giữ chức vụ hoặc làm công việc nhất định trong quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

- Tuyên bố các bị cáo Lương Thị T1, Hồ Long H1 phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lương Thị T1 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 05/12/2022 đến ngày 09/5/2023.

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 360; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Hồ Long H1 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử đối với các bị cáo Nguyễn Thanh T8, Phan Văn Thành N1, Lê Văn Đ và Nguyễn A; xử lý vật chứng; án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/02/2025 bị cáo Hồ Long H1 kháng cáo kêu oan; ngày 26/02/2025 bị cáo Đặng H và bị cáo Lê Quang T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo; ngày 27/02/2025 bị cáo Phạm Thanh S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; ngày 27/02/2025 bị cáo Lương Thị T1 kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lương Thị T1 và Hồ Long H1 thay đổi nội dung kháng cáo, xin giảm nhẹ hình phạt, được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ; các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Toà án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Phạm Thanh S, Đặng H về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*” và tội “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ*”; bị cáo Lê Quang T về tội “*Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”; các bị cáo Lương Thị T1, Hồ Long H1 về tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” là có căn cứ.

Toà án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng mức hình phạt phù hợp đối với các bị cáo. Tại cấp phúc thẩm các bị cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh mình có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà cấp sơ thẩm chưa áp dụng; riêng các bị cáo Lương Thị T1, Hồ Long H1 tại cấp phúc thẩm đã thật thà khai báo hành vi phạm tội của mình và có thái độ ăn năn, hối cải vì vậy được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên mức hình phạt đối với các bị cáo Phạm Thanh S, Lê Quang T, Đặng H; chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Lương Thị T1, Hồ Long H1, áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các thửa đất số 50, 67 và 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý, các thửa đất này nằm ngoài quy hoạch, không thuộc diện bị thu hồi của dự án KDC Đ.

Ông Tạ Ngọc T13 là chủ sở hữu Công ty X3 có trao đổi với bị cáo Lê Quang T về việc thu hồi các thửa đất nằm ngoài quy hoạch, không còn khả năng canh tác để tạo cảnh quan cho KDC Đ. Bị cáo T chỉ đạo bị cáo Nguyễn Thanh T8 trao đổi, phối hợp với UBND thị trấn C để thực hiện. Sau khi trao đổi tại phòng làm việc của bị cáo Phạm Thanh S, mặc dù biết rõ các thửa đất số 50, 67 và 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý nằm ngoài quy hoạch, nhưng nhằm thuận tiện cho việc lập phương án và tạo kinh phí cho ngân sách UBND thị trấn C nên các bị cáo Phạm Thanh S, Đặng H và Nguyễn Thanh T8 thống nhất quy chủ cho hộ ông Nguyễn Văn T14 là chủ sử dụng 03 thửa đất trên. Sau đó bị cáo T8 soạn thảo Tờ trình số 89/TTr-UBND

ngày 19/12/2018 của UBND thị trấn C và danh sách 03 thửa đất 50, 67, 69 cho bị cáo S ký để đề nghị UBND huyện N cho ý kiến về việc thu hồi 03 thửa đất và giao cho UBND thị trấn C quản lý. Sau đó, bị cáo S có trao đổi lại với bị cáo T8 là chuyển sang ông Nguyễn A là chủ sử dụng đất, lý do ông A là cha ruột ông T14 và là chủ hộ nên bị cáo T8 soạn lại danh sách, chuyển tên từ ông Nguyễn Văn T14 sang ông Nguyễn A. Tiếp đến, bị cáo T8 soạn thảo và trình bị cáo T tham mưu cho ông Đàm B2 – Phó Chủ tịch UBND huyện N ký ban hành Công văn số 2015/CV-UB ngày 21/12/2018, về việc cho phép Trung tâm PTQĐ phối hợp với UBND thị trấn C lập phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 05 thửa đất trên, trình Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N thẩm định.

Sau đó, UBND huyện N ban hành Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn A, trong đó bồi thường, hỗ trợ đối với 03 thửa đất số 50, 57, 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C số tiền 157.396.050 đồng (bút lục 320, 321). Ngày 27/3/2019 tại Trung tâm PTQĐ, sau khi ông Nguyễn An K chứng từ xong thì bị cáo Đăng H hướng dẫn làm thủ tục quyền góp, ủng hộ cho địa phương số tiền 150.000.000 đồng, bị cáo H giao tiền cho bà Nguyễn Thị Thanh Ý – Kế toán UBND thị trấn C mang về nộp ngân sách của UBND thị trấn C; bị cáo H nhận số tiền sau đó trả cho ông Nguyễn Ngọc S3 (con trai ông Nguyễn N2 là người trực tiếp canh tác trên 03 thửa đất) số tiền 4.200.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo H giữ và đã giao nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Như vậy, việc đề nghị bồi thường, hỗ trợ các thửa đất số 50, 67 và 69 tờ bản đồ số 7 thị trấn C có sự thống nhất của Chủ đầu tư là Công ty X3, Trung tâm PTQĐ và UBND thị trấn C, tuy nhiên có sự gian dối về chủ thể sử dụng đất, các cá nhân có liên quan thuộc Phòng TNMT huyện N đã thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra dẫn đến tham mưu UBND huyện N quyết định bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn A đối với các thửa đất này.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo Phạm Thanh S trình bày 03 thửa đất này sau khi thu hồi đã được tạm giao cho UBND thị trấn C tạm thời quản lý, sau đó đã giao lại cho Công ty X3 để thực hiện dự án. Tuy nhiên kết quả điều tra chưa thể hiện các thửa đất này sau khi bồi thường, hỗ trợ được giao cho ai, hiện nay đã biến động như thế nào để xác định chính xác mức thiệt hại, tài sản thiệt hại.

Trường hợp các thửa đất này được giao cho Công ty X3 để thực hiện dự án thì thiệt hại là giá trị 03 thửa đất công ích này và bên bị thiệt hại là Nhà nước, không phải là 157.396.050 đồng của Công ty X3 như cấp sơ thẩm đã xác định. Trong trường hợp này phải tiến hành định giá 03 thửa đất để xác định thiệt hại và phải xem xét trách nhiệm của các cá nhân có liên quan thuộc Công ty X3 trong việc gây ra thiệt hại này.

Trường hợp 03 thửa đất này vẫn do UBND thị trấn C quản lý thì phải đánh giá có thiệt hại xảy ra hay không, vì việc bồi thường, hỗ trợ trong trường hợp này có sự thống nhất của Công ty X3.

[2] Việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ trái quy định pháp luật cho hộ ông Hồ Tri P1 (là đối tượng không có thật) đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 3 thị trấn C là đất công ích do UBND thị trấn C quản lý và hộ bà Nguyễn Thị H5 đối với 02 thửa đất số 377, 378, tờ bản đồ số 3 thị trấn C trong khi hộ bà H5 có thành viên đã chết, có thành viên đã định cư ở nước ngoài nhưng vẫn được nhận tiền hỗ trợ có vai trò của ông Nguyễn Sỹ H4 – nguyên trưởng Công an thị trấn C. Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ để điều tra bổ sung và kiến nghị xem xét hành vi của ông H4 là có căn cứ.

[3] Hành vi “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” quy định tại Điều 256 của các bị cáo Nguyễn Thanh T8, Phạm Thanh S, Đặng H cũng là dấu hiệu định tội của hành vi “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất” quy định tại Điều 230 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 và trong một chuỗi hành vi vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Vì vậy, trong một chuỗi hành vi các bị cáo thực hiện nhưng thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của nhiều tội phạm thì trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng hơn. Trong trường hợp này cần xem xét thu hút hành vi “Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ” của các bị cáo vào hành vi “Vi phạm quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất” là phù hợp.

[4] Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định việc điều tra ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 10/2025/HS-ST ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Quảng Ngãi), giao hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Quảng Ngãi để điều tra lại.

[5] Do hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại nên không xem xét kháng cáo của các bị cáo.

[6] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Theo quy định tại điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 355, điểm b khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm f khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 10/2025/HS-ST ngày 14/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Quảng Ngãi).

2. Giao toàn bộ hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Quảng Ngãi để điều tra lại.

3. Bị cáo Phạm Thanh S, Lê Quang T, Đặng H, Lương Thị T1, Hồ Long H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Phòng hồ sơ nghiệp vụ -
Công an tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, TAND KV5 – Quảng Ngãi;
- Phòng THADS KV5 – Quảng Ngãi;
- Các bị cáo
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký, đóng dấu)

Lê Thị Mỹ Giang